



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

Thành viên của PrimeGlobal

**CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY
THƯƠNG MẠI QUẢNG TRỊ**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	1 - 7
Báo cáo kiểm toán độc lập	8
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	9 - 10
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	11
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	13 - 44

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Quảng Trị theo Quyết định số 2433/QĐ-UBND ngày 31/10/2014 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Trị. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 3004000087 ngày 25/07/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Trị, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 13 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 13/05/2020 với mã số doanh nghiệp là 3200042556.

Vốn điều lệ: 84.000.000.000 đồng

Vốn góp thực tế đến thời điểm 31/12/2023: 84.000.000.000 đồng

Công ty có 11 Chi nhánh trực thuộc, bao gồm:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị - Nhà máy tinh bột sắn Hướng Hóa;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị - Xuất nhập khẩu Sepon;
- Chi nhánh Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Quảng Trị tại An Giang;
- Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh - Công ty Cổ phần Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị - Nhà máy chế biến nông sản Đông Hà;
- Chi nhánh Xuất nhập khẩu Toàn cầu thuộc Công ty Cổ phần Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị - Khách sạn Sepon;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị tại khu kinh tế thương mại đặc biệt Lao Bảo;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị - Nhà máy chế biến mù cao su Cam Lộ;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị - Nhà máy viên năng lượng Cam Lộ;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị - Trung tâm Dịch vụ Du lịch Cửa Việt.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 01 Phan Bội Châu, Phường 1, Thành phố Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị, Việt Nam
- Điện thoại: (84) 233 3853 031
- Fax: (84) 233 3852 695
- Email: cttmqtri@dng.vnn.vn
- Website: www.sepon.com.vn

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột;
- Khai thác gỗ;
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn phân bón và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp; Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp); Thu mua và chế biến mùn cao su; Bán buôn, cung ứng hàng hóa và dịch vụ thiết yếu phục vụ đồng bào miền núi, vùng sâu, vùng xa;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho đông lạnh (trừ kho ngoại quan); Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Đại lý làm thủ tục hải quan; Hoạt động giao nhận hàng hóa; Dịch vụ đại lý tàu biển; Dịch vụ đại lý vận tải đường biển; Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải chưa được phân vào đâu;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Khách sạn; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Trồng cây lâu năm khác;
- Chăn nuôi lợn;
- Hoạt động dịch vụ chăn nuôi;
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch;
- Khai thác thủy sản nội địa;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Hoạt động công ty nắm giữ tài sản;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ. Chi tiết: Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); Sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tẻ bện;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tẻ bện. Chi tiết: Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ;
- Xây dựng nhà các loại;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán mô tô, xe máy;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn gạo;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn tổng hợp;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Chăn nuôi trâu, bò;
- Chăn nuôi gia cầm;
- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa. Chi tiết: Nuôi trồng thủy sản nước lợ; Nuôi trồng thủy sản nước ngọt.
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Bán buôn ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống); Bán buôn xe có động cơ khác;
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Đại lý ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống); Đại lý xe có động cơ khác.
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ;
- Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ;
- Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ;
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tua du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Bán buôn đồ dùng gia đình;
- Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí. Hoạt động vui chơi giải trí khác; Kinh doanh dịch vụ Karaoke;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khoẻ tương tự (trừ hoạt động thể thao);
- Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống. Chi tiết: Quán rượu, bia, quầy bar; Dịch vụ phục vụ đồ uống khác;
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương. Chi tiết: Vận tải hành khách ven biển; Vận tải hành khách viễn dương;
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Sản xuất các loại bánh từ bột;
- Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh;
- Cơ sở lưu trú khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê văn phòng làm việc và nhà bán hàng;
- Chăn nuôi khác;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Tư vấn, tập huấn ngành nông nghiệp;
- Hoạt động dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội);

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Nhận thế chấp tài sản, bảo lãnh tài sản;
- Xử lý hạt giống để nhân giống;
- Trồng cây gia vị, cây dược liệu;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh;
- Trồng cây hàng năm khác;
- Trồng cây ăn quả;
- Nhận và chăm sóc cây giống nông nghiệp;
- Chăn nuôi ngựa, lừa, la;
- Chăn nuôi dê, cừu;
- Chế biến và bảo quản rau quả;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. Chi tiết: Lắp đặt thiết bị sử dụng năng lượng mặt trời;
- Sản xuất điện. Chi tiết: Sản xuất điện mặt trời;
- Xây dựng công trình điện;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết: Thi công và lắp đặt hệ thống pin năng lượng mặt trời, máy phát điện năng lượng mặt trời, máy biến thế năng lượng mặt trời, thiết bị điện năng lượng mặt trời và hệ thống xây dựng khác;
- Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán lẻ pin năng lượng mặt trời, máy nước nóng năng lượng mặt trời, máy phát điện năng lượng mặt trời, máy biến thế năng lượng mặt trời, thiết bị điện năng lượng mặt trời; Bán lẻ máy móc, thiết bị vật liệu điện: Tủ máy phát điện, máy phát điện, động cơ điện, máy biến thế, dây điện, rơ le, cầu dao, cầu chì, thiết bị mạch điện khác và máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện khác; Bán lẻ máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất công nghiệp, thương mại, hàng hải và dịch vụ khác.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 562 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 24 người. Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|--------------------------|---------------|------------------------------|
| • Ông Hồ Xuân Hiếu | Chủ tịch HĐQT | Bổ nhiệm ngày 12/05/2020 |
| • Ông Lê Quang Nhật | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 11/05/2020 |
| • Ông Lê Văn Thế | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 11/05/2020 |
| • Bà Nguyễn Thị Tiến Lợi | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 11/05/2020 |
| • Bà Lê Thị Ngọc Hiền | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 11/05/2020 |

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban kiểm soát

- | | | |
|----------------------------|------------|--|
| • Ông Mai Chiếm Hùng | Trưởng ban | Bổ nhiệm lại ngày 11/05/2020 |
| • Bà Trần Thị Thanh Phương | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 11/05/2020 |
| • Ông Nguyễn Ngọc Lam | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 21/04/2023 |
| • Ông Nguyễn Tùng Hưng | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 11/05/2020
Miễn nhiệm ngày 21/04/2023 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|-----------------------------|-------------------|------------------------------|
| • Ông Lê Quang Nhật | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 12/05/2020 |
| • Ông Lê Văn Thế | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 01/03/2020 |
| • Ông Lê Văn Tuyền | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/09/2021 |
| • Bà Nguyễn Thị Hạnh Nguyên | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm lại ngày 01/03/2020 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78 – 80 Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 236.3655886; Fax: (84) 236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Hồ Xuân Hiên
Đông Hà, ngày 21 tháng 03 năm 2024



Số: 383/2024/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Thương mại Quảng trị

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính lập ngày 20/03/2024 của Công ty Cổ phần Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 9 đến trang 44, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc

Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

T.N.H.H

KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN

AAC

Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2023-010-1

Đà Nẵng, ngày 21 tháng 03 năm 2024

Nguyễn Thị Diệu – Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4826-2024-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		207.066.287.474	237.073.256.378
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		71.810.367.795	52.173.286.969
1. Tiền	111	5	71.810.367.795	10.151.095.169
2. Các khoản tương đương tiền	112	5	-	42.022.191.800
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.800.000.000	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	1.800.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		49.137.582.909	105.345.477.906
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	46.521.109.954	72.341.778.869
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	1.841.158.180	29.976.578.906
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	775.314.775	3.027.120.131
IV. Hàng tồn kho	140	10	83.193.431.864	79.454.622.476
1. Hàng tồn kho	141		83.193.431.864	79.454.622.476
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.124.904.906	99.869.027
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11.a	1.124.904.906	99.869.027
2. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		386.428.891.325	381.708.916.477
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		385.171.125.320	332.427.566.898
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	345.875.252.520	293.080.329.298
- Nguyên giá	222		595.432.808.299	519.458.341.133
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(249.557.555.779)	(226.378.011.835)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	39.295.872.800	39.347.237.600
- Nguyên giá	228		39.845.639.600	39.845.639.600
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(549.766.800)	(498.402.000)
III. Bất động sản đầu tư	230	14	-	-
- Nguyên giá	231		192.660.600	192.660.600
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(192.660.600)	(192.660.600)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		69.046.296	47.903.106.987
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	69.046.296	47.903.106.987
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.188.719.709	1.378.242.592
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11.b	1.188.719.709	1.378.242.592
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		593.495.178.799	618.782.172.855

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		489.537.602.343	516.158.679.134
I. Nợ ngắn hạn	310		167.765.840.814	258.320.599.316
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	16.460.497.958	30.908.502.041
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	9.111.662.780	1.794.832.129
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	11.146.877.078	8.560.658.701
4. Phải trả người lao động	314		28.919.407.469	27.830.725.369
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	3.479.498.099	794.022.318
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		32.018.183	30.000.006
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20.a	260.478.889	610.867.792
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21.a	93.704.117.259	182.494.104.903
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.651.283.099	5.296.886.057
II. Nợ dài hạn	330		321.771.761.529	257.838.079.818
1. Phải trả dài hạn khác	337	20.b	1.800.239.370	1.775.036.793
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21.b	319.971.522.159	256.063.043.025
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		103.957.576.456	102.623.493.721
I. Vốn chủ sở hữu	410		103.957.576.456	102.623.493.721
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	22	84.000.000.000	84.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		84.000.000.000	84.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	22	(95.000.000)	(95.000.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	22	3.021.436.255	2.701.088.144
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	22	17.031.140.201	16.017.405.577
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		17.031.140.201	16.017.405.577
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		593.495.178.799	618.782.172.855



Hồ Xuân Hiếu

Đông Hà, ngày 20 tháng 03 năm 2024

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hạnh Nguyên

Người lập biểu

Lê Văn Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 02 - DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	24	1.435.537.719.696	1.361.335.753.980
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		1.435.537.719.696	1.361.335.753.980
4. Giá vốn hàng bán	11	25	1.270.945.153.055	1.210.170.752.618
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		164.592.566.641	151.165.001.362
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	385.327.066	851.383.404
7. Chi phí tài chính	22	27	38.084.035.981	34.673.098.876
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		37.719.988.986	33.118.369.288
8. Chi phí bán hàng	25	28.a	43.826.670.475	41.540.762.526
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28.b	57.947.591.341	59.530.379.315
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		25.119.595.910	16.272.144.049
11. Thu nhập khác	31	29	272.607.517	153.002.393
12. Chi phí khác	32	30	8.361.063.226	407.740.865
13. Lợi nhuận khác	40		(8.088.455.709)	(254.738.472)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		17.031.140.201	16.017.405.577
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		17.031.140.201	16.017.405.577
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	2.028	1.658
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	32	2.028	1.658

Chủ tịch HĐQT



Hò Xuân Hiếu

Đông Hà, ngày 20 tháng 03 năm 2024

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hạnh Nguyên

Người lập biểu

Lê Văn Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		17.031.140.201	16.017.405.577
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	12,13,14	36.496.239.145	28.488.888.626
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	26,30	8.121.302.903	(357.765.418)
- Chi phí lãi vay	06	27	37.719.988.986	33.118.369.288
3. LN từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08		99.368.671.235	77.266.898.073
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		30.305.984.588	(53.821.966.905)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(3.738.809.388)	78.906.048.194
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể trả lãi vay, thuế thu nhập phải nộp)	11		5.019.473.261	3.656.596.124
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(835.512.996)	476.006.170
- Tiền lãi vay đã trả	14	19,27	(37.856.900.229)	(33.049.419.984)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2.734.660.424)	(1.856.087.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		89.528.246.047	71.578.074.671
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	12,13,14	(30.136.197.361)	(111.695.390.573)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		110.101.009	561.818.716
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.800.000.000)	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	26	424.439.641	580.826.965
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(31.401.656.711)	(110.552.744.892)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	21	682.964.978.626	553.387.333.783
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	21	(707.846.487.136)	(474.965.606.464)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	22	(13.608.000.000)	(14.500.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(38.489.508.510)	63.921.727.319
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	5	19.637.080.826	24.947.057.098
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		52.173.286.969	27.226.229.871
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	71.810.367.795	52.173.286.969



Hồ Xuân Hiếu

Đông Hà, ngày 20 tháng 03 năm 2024

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hạnh Nguyên

Người lập biểu

Lê Văn Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Quảng Trị theo Quyết định số 2433/QĐ-UBND ngày 31/10/2014 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Trị. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 3004000087 ngày 25/07/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Trị, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã có 13 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 13/05/2020 với mã số doanh nghiệp là 3200042556.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột; Bán buôn thực phẩm, đồ uống; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống; Thu mua và chế biến mù cao su; Thu mua và chế biến nông sản; Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho khác;

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột;
- Khai thác gỗ;
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn phân bón và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp; Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp); Thu mua và chế biến mù cao su; Bán buôn, cung ứng hàng hóa và dịch vụ thiết yếu phục vụ đồng bào miền núi, vùng sâu, vùng xa;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho đông lạnh (trừ kho ngoại quan); Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Đại lý làm thủ tục hải quan; Hoạt động giao nhận hàng hóa; Dịch vụ đại lý tàu biển; Dịch vụ đại lý vận tải đường biển; Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải chưa được phân vào đâu;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Khách sạn; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Trồng cây lâu năm khác;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Chăn nuôi lợn;
- Hoạt động dịch vụ chăn nuôi;
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch;
- Khai thác thủy sản nội địa;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Hoạt động công ty nắm giữ tài sản;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ. Chi tiết: Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); Sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tẻ bện;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tẻ bện. Chi tiết: Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ;
- Xây dựng nhà các loại;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán mô tô, xe máy;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn gạo;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn tổng hợp;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Chăn nuôi trâu, bò;
- Chăn nuôi gia cầm;
- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa. Chi tiết: Nuôi trồng thủy sản nước lợ; Nuôi trồng thủy sản nước ngọt.
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Bán buôn ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống); Bán buôn xe có động cơ khác;
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Đại lý ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống); Đại lý xe có động cơ khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ;
- Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ;
- Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ;
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tua du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Bán buôn đồ dùng gia đình;
- Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí. Hoạt động vui chơi giải trí khác; Kinh doanh dịch vụ Karaoke;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khoẻ tương tự (trừ hoạt động thể thao);
- Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống. Chi tiết: Quán rượu, bia, quầy bar; Dịch vụ phục vụ đồ uống khác;
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương. Chi tiết: Vận tải hành khách ven biển; Vận tải hành khách viễn dương;
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Sản xuất các loại bánh từ bột;
- Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh;
- Cơ sở lưu trú khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê văn phòng làm việc và nhà bán hàng;
- Chăn nuôi khác;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Tư vấn, tập huấn ngành nông nghiệp;
- Hoạt động dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội);
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Nhận thế chấp tài sản, bảo lãnh tài sản;
- Xử lý hạt giống để nhân giống;
- Trồng cây gia vị, cây dược liệu;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh;
- Trồng cây hàng năm khác;
- Trồng cây ăn quả;
- Nhận và chăm sóc cây giống nông nghiệp;
- Chăn nuôi ngựa, lừa, la;
- Chăn nuôi dê, cừu;
- Chế biến và bảo quản rau quả;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. Chi tiết: Lắp đặt thiết bị sử dụng năng lượng mặt trời;
- Sản xuất điện. Chi tiết: Sản xuất điện mặt trời;
- Xây dựng công trình điện;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết: Thi công và lắp đặt hệ thống pin năng lượng mặt trời, máy phát điện năng lượng mặt trời, máy biến thế năng lượng mặt trời, thiết bị điện năng lượng mặt trời và hệ thống xây dựng khác;
- Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán lẻ pin năng lượng mặt trời, máy nước nóng năng lượng mặt trời, máy phát điện năng lượng mặt trời, máy biến thế năng lượng mặt trời, thiết bị điện năng lượng mặt trời; Bán lẻ máy móc, thiết bị vật liệu điện: Tủ máy phát điện, máy phát điện, động cơ điện, máy biến thế, dây điện, rơ le, cầu dao, cầu chì, thiết bị mạch điện khác và máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện khác; Bán lẻ máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất công nghiệp, thương mại, hàng hải và dịch vụ khác.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2023, Công ty có 11 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc gồm:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị - Nhà máy tinh bột sắn Hương Hóa;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị - Xuất nhập khẩu Sepon;
- Chi nhánh Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Quảng Trị tại An Giang;
- Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh - Công ty Cổ phần Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị - Nhà máy chế biến nông sản Đông Hà;
- Chi nhánh Xuất nhập khẩu Toàn cầu thuộc Công ty Cổ phần Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị - Khách sạn Sepon;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị tại khu kinh tế thương mại đặc biệt Lao Bảo;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị - Nhà máy chế biến mù cao su Cam Lộ;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị - Nhà máy viên năng lượng Cam Lộ;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị - Trung tâm Dịch vụ Du lịch Cửa Việt.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50
Máy móc, thiết bị	3 – 15
Phương tiện vận tải	3 – 8
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10
Tài sản cố định khác	4

4.7 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***Khấu hao**

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	2

4.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Riêng các bất động sản đầu tư chờ tăng giá để bán được phản ánh theo giá ghi sổ sau khi trừ đi phần tổn thất do giảm giá trị.

Chính sách khấu hao bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Công ty. Theo đó, bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	Hết khấu hao

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 36 tháng;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.11 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.12 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận khi Công ty nhận trước tiền cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng. Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

4.13 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hoá vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hoá chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.15 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.16 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.17 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay, lãi mua hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.18 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.19 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.20 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.21 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT:
 - Đối với hàng hóa, thành phẩm xuất khẩu áp dụng mức thuế suất 0%.
 - Đối với hàng hóa, thành phẩm sản xuất từ hàng nông sản bán ra áp dụng mức thuế suất 5%
 - Các hàng hóa, dịch vụ khác áp dụng thuế suất 10%. Ngoài ra, từ ngày 01/07/2023 đến ngày 31/12/2023, Công ty được giảm 2% thuế suất thuế giá trị gia tăng đối với một số mặt hàng được quy định tại Nghị quyết 101/2023/QH15 ngày 24/06/2023 của Quốc hội
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
 - Đối với thu nhập của Nhà máy chế biến tinh bột sắn Sepon: Được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp do hoạt động chế biến nông sản tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo qui định tại Khoản 1, Điều 6, Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính và Công văn số 3563/CT-TTHT ngày 05/06/2015 của Cục thuế Tỉnh Quảng Trị.
 - Đối với các hoạt động khác: Áp dụng thuế suất 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2023		01/01/2023	
	Ngoại tệ	VND	Ngoại tệ	VND
- Tiền mặt tại quỹ		7.593.887.741		4.066.066.792
- Tiền gửi ngân hàng		64.216.480.054		6.085.028.377
+ VND		64.199.157.816		6.068.534.165
+ USD	719,96 #	17.322.238	721,86 #	16.494.212
- Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng		-		42.022.191.800
Cộng		71.810.367.795		52.173.286.969

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và không quá 12 tháng	1.800.000.000	1.800.000.000	-	-
Cộng	1.800.000.000	1.800.000.000	-	-

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2023	01/01/2023
Công ty CP Cao su Đà Nẵng	38.607.198.000	26.126.780.400
Các đối tượng khác	7.913.911.954	46.214.998.469
Cộng	46.521.109.954	72.341.778.869

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Công ty CP Tư vấn và Xây dựng Quảng Thành- CN Đông Hà	224.000.000	-
Công ty CP Xây dựng và Tư vấn thiết kế Danabuild	500.000.000	500.000.000
Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khu KT Đông Nam	200.000.000	-
Công ty CP Sản xuất Thương mại Xuất nhập khẩu Bảo Lâm	188.009.500	-
Công ty TNHH Cơ khí & Thương mại Xuân Thảo Vinh	198.936.000	-
Các đối tượng khác	530.212.680	29.476.578.906
Cộng	1.841.158.180	29.976.578.906

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	683.229.394	-	1.258.352.456	-
Ký cược, ký quỹ	20.000.000	-	1.562.000.000	-
Phải thu khác	72.085.381	-	206.767.675	-
Cộng	775.314.775	-	3.027.120.131	-

10. Hàng tồn kho

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	17.751.229.895	-	27.291.252.914	-
Thành phẩm	56.567.063.579	-	39.744.154.694	-
Hàng hóa	8.875.138.390	-	12.419.214.868	-
Cộng	83.193.431.864	-	79.454.622.476	-

- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2023.
- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất, chậm tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2023.

11. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Chi phí thuê mặt bằng	246.624.243	-
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	347.460.663	59.551.734
Chi phí bảo hiểm tài sản	80.910.314	-
Các khoản khác	449.909.686	40.317.293
Cộng	1.124.904.906	99.869.027

b. Dài hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	946.748.588	951.228.613
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	140.183.497	29.478.031
Các khoản khác	101.787.624	397.535.948
Cộng	1.188.719.709	1.378.242.592

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	309.614.214.569	195.499.706.108	12.676.653.456	408.909.000	1.258.858.000	519.458.341.133
Mua sắm trong kỳ	-	87.085.098.755	4.002.291.363	-	-	91.087.390.118
Đầu tư XDCB hoàn thành	6.623.571.684	-	-	-	-	6.623.571.684
Thanh lý, nhượng bán	-	21.736.494.636	-	-	-	21.736.494.636
Số cuối kỳ	316.237.786.253	260.848.310.227	16.678.944.819	408.909.000	1.258.858.000	595.432.808.299
Khấu hao						
Số đầu kỳ	126.142.068.915	89.922.736.686	8.669.582.091	384.766.143	1.258.858.000	226.378.011.835
Khấu hao trong kỳ	11.193.337.182	24.136.499.272	1.107.237.891	7.800.000	-	36.444.874.345
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	13.265.330.401	-	-	-	13.265.330.401
Số cuối kỳ	137.335.406.097	100.793.905.557	9.776.819.982	392.566.143	1.258.858.000	249.557.555.779
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	183.472.145.654	105.576.969.422	4.007.071.365	24.142.857	-	293.080.329.298
Số cuối kỳ	178.902.380.156	160.054.404.670	6.902.124.837	16.342.857	-	345.875.252.520

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2023 là 126.424.397.951 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 43.839.635.738 đồng.

13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	39.265.910.000	579.729.600	39.845.639.600
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	39.265.910.000	579.729.600	39.845.639.600
Khấu hao			
Số đầu kỳ	-	498.402.000	498.402.000
Khấu hao trong kỳ	-	51.364.800	51.364.800
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	-	549.766.800	549.766.800
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	39.265.910.000	81.327.600	39.347.237.600
Số cuối kỳ	39.265.910.000	29.962.800	39.295.872.800

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(*) Quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất lâu dài tại số 7/1 Đường Linh Đông, KP7, Phường Linh Đông, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh có nguyên giá là 15.264.600.000 đồng. Mục đích sử dụng: Làm văn phòng và kho của Chi nhánh Hồ Chí Minh. Quyền sử dụng đất này đã được thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Trị.
- Quyền sử dụng đất lâu dài tại số 466-468 Đường Nguyễn Lương Bằng, Phường Hòa Hiệp Nam, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng có nguyên giá là 24.001.310.000 đồng. Mục đích sử dụng: Xây dựng nhà văn phòng, nhà trưng bày, kho xưởng. Quyền sử dụng đất này đã được thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Quảng Trị.

14. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là các kiốt, gian hàng tại 189 Lê Duẩn, Thành phố Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị có nguyên giá 192.660.600 đồng, đã hết khấu hao. Các tài sản này hiện đang cho thuê.

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2023	01/01/2023
Xây dựng cơ bản	69.046.296	47.903.106.987
- Dây chuyền sản xuất Nhà máy Viên Năng lượng	-	47.903.106.987
- Trạm cân ô tô điện từ 80 tấn	69.046.296	-
Cộng	69.046.296	47.903.106.987

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Công ty Cổ phần Cơ khí Vina Nha Trang	1.445.116.000	-
Nguyễn Thị Phi Nga	1.303.086.000	-
Các đối tượng khác	13.712.295.958	30.908.502.041
Cộng	16.460.497.958	30.908.502.041

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Công ty TNHH Thương mại Dịch Vụ và XNK Tùng Lâm	2.384.208.000	-
Công ty TNHH Tâm Minh Phát	5.342.960.000	1.459.641.600
Các đối tượng khác	1.384.494.780	335.190.529
Cộng	9.111.662.780	1.794.832.129

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	8.290.445.714	81.227.044.019	78.639.628.736	10.877.860.997
Thuế xuất nhập khẩu	-	35.681.816	35.681.816	-
Thuế thu nhập cá nhân	254.454.821	1.871.450.251	1.866.518.834	259.386.238
Thuế tài nguyên	15.758.166	54.650.396	60.778.719	9.629.843
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	733.225.960	733.225.960	-
Các loại thuế khác	-	95.724.076	95.724.076	-
Phí và lệ phí	-	13.000.000	13.000.000	-
Cộng	8.560.658.701	84.030.776.518	81.444.558.141	11.146.877.078

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Lãi vay dự trả	181.863.238	318.774.481
Chi phí tiền điện phải trả	3.163.872.756	54.769.103
Chi phí phải trả khác	133.762.105	420.478.734
Cộng	3.479.498.099	794.022.318

20. Phải trả khác**a. Ngắn hạn**

	31/12/2023	01/01/2023
Kinh phí công đoàn	181.223.868	128.520.194
Phải trả khác	79.255.021	482.347.598
Cộng	260.478.889	610.867.792

b. Dài hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.800.239.370	1.775.036.793
Cộng	1.800.239.370	1.775.036.793

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. Vay và nợ thuê tài chính

a. Ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn	167.008.496.903	518.345.155.436	607.135.143.080	78.218.509.259
- Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - Chi nhánh Quảng Trị	60.000.000.000	172.020.966.407	210.262.457.148	21.758.509.259
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Trị	37.500.000.000	132.309.505.550	133.349.505.550	36.460.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Trị	49.946.925.684	158.917.877.391	208.864.803.075	-
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Trị	19.561.571.219	53.096.806.088	52.658.377.307	20.000.000.000
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - Chi nhánh Quảng Trị	-	2.000.000.000	2.000.000.000	-
Vay dài hạn đến hạn trả	15.485.608.000	15.485.608.000	15.485.608.000	15.485.608.000
- Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - Chi nhánh Quảng Trị	5.788.744.000	5.788.744.000	5.788.744.000	5.788.744.000
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Trị	2.496.864.000	2.496.864.000	2.496.864.000	2.496.864.000
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - Chi nhánh Quảng Trị	7.200.000.000	7.200.000.000	7.200.000.000	7.200.000.000
Cộng	182.494.104.903	533.830.763.436	622.620.751.080	93.704.117.259

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn	Dầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay dài hạn	271.548.651.025	164.619.823.190	100.711.344.056	335.457.130.159
- Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - Chi nhánh Quảng Trị	30.277.182.393	-	5.788.744.000	24.488.438.393
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Trị	14.366.352.000	-	2.496.864.000	11.869.488.000
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - Chi nhánh Quảng Trị	23.126.322.000	-	7.200.000.000	15.926.322.000
- Vay cá nhân	203.778.794.632	164.619.823.190	85.225.736.056	283.172.881.766
Cộng	271.548.651.025	164.619.823.190	100.711.344.056	335.457.130.159
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	15.485.608.000			15.485.608.000
Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	256.063.043.025			319.971.522.159

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tại ngày 31/12/2023, Công ty có các hợp đồng vay dài hạn sau:

- Vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Quảng Trị theo các hợp đồng tín dụng sau:
 - Hợp đồng tín dụng số 3900-LAV-201601123 ngày 02/06/2016: Hạn mức vay là 22 tỷ, thời hạn vay là 120 tháng. Lãi suất vay: Kỳ hạn đầu áp dụng lãi suất 9%/năm trong 6 tháng đầu cho các khoản giải ngân trước ngày 05/11/2016, kỳ hạn tiếp theo bằng lãi suất cho vay dài hạn theo qui định của Agribank Tỉnh Quảng Trị tại ngày đầu tiên của kỳ tính lãi. Mục đích vay: Bổ sung vốn đầu tư nâng cấp dây chuyền thiết bị và hệ thống xử lý nước thải tại Nhà máy Tinh bột sắn Hướng Hóa. Hợp đồng vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
 - Hợp đồng tín dụng số 3900-LAV-202001792 ngày 06/11/2020: Hạn mức vay là 28,5 tỷ, thời hạn vay là 10 năm kể từ ngày ký kết hợp đồng tín dụng. Lãi suất vay: 7%/năm áp dụng cho 12 tháng kể từ ngày giải ngân nhưng không quá ngày 25/12/2021, kỳ hạn tiếp theo bằng trần lãi suất tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau toàn bộ cộng biên độ 3,2%/năm. Mục đích vay: Đầu tư dây chuyền thiết bị sản xuất tinh bột sắn, công suất 60 tấn/ngày tại Nhà máy tinh bột sắn Hướng Hóa. Hợp đồng vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
 - Hợp đồng tín dụng số 3900-LAV-202001029 ngày 30/06/2020: Hạn mức cho vay là 4,6 tỷ, thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng tín dụng. Lãi suất vay: Theo lãi suất thỏa thuận, quy định cụ thể tại từng giấy nhận nợ. Mục đích vay: Đầu tư nâng cấp máy móc thiết bị dây chuyền sản xuất tại Nhà máy tinh bột sắn Hướng Hóa.
 - Hợp đồng tín dụng số 3900-LAV-202002206 ngày 25/12/2020: Hạn mức cho vay là 4 tỷ, thời hạn vay đến hết ngày 25/12/2025. Lãi suất vay: Theo lãi suất thỏa thuận và được quy định cụ thể cho từng thời kỳ. Mục đích vay: Đầu tư mở rộng Trung tâm Thương mại Sepon.
- Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Quảng Trị theo hợp đồng tín dụng số 01/2016/574900/HDDTDDDA ngày 21/01/2016: Hạn mức vay là 70 tỷ, thời hạn vay là 120 tháng, lãi suất vay thỏa thuận thả nổi, điều chỉnh định kỳ 06 tháng/01 lần vào các ngày 01/06 và 01/12 hàng năm (Lãi suất kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết ngày 30/11/2016 là 9,5%/năm). Mục đích vay: Đầu tư dự án Trung tâm dịch vụ du lịch Cửa Việt. Hợp đồng vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- Vay Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Quảng Trị theo các hợp đồng tín dụng sau:
 - Hợp đồng tín dụng số 47783.20.504.2678310.TD ngày 18/09/2020: Hạn mức vay là 1,77 tỷ, thời hạn vay là 60 tháng, lãi suất vay được quy định tại văn bản nhận nợ giữa Ngân hàng và Công ty. Mục đích vay: Bổ sung vốn đầu tư Xe Mercedes Benz V250 Luxury. Hợp đồng vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
 - Hợp đồng tín dụng số 12821.22.504.2678310.TD ngày 29/03/2022: Hạn mức vay là 18 tỷ, thời hạn vay là 84 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất vay được quy định tại văn bản nhận nợ giữa Ngân hàng và Công ty. Mục đích vay: Đầu tư dài hạn xây dựng nhà văn phòng, nhà trưng bày, kho xưởng tại Đà Nẵng để tăng năng lực phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại hàng tiêu dùng của khách hàng. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay (quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại 466-468 Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Đà Nẵng).
- Vay cá nhân theo các Hợp đồng huy động vốn, Qui chế góp vốn tín chấp, thế chấp của Công ty. Mục đích bổ sung vốn kinh doanh, lãi suất vay được tính theo lãi suất vay trung và dài hạn cao nhất tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Quảng Trị từng thời điểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***Trong đó: Số dư vay và nợ thuê tài chính với các bên liên quan**

	Mối quan hệ	31/12/2023	01/01/2023
Ông Hồ Xuân Hiếu	Chủ tịch HĐQT	32.857.124.630	10.496.308.035
Bà Nguyễn Thị Tiến Lợi	Thành viên HĐQT	34.698.634.169	26.623.252.972
Bà Lê Thị Ngọc Hiền	Thành viên HĐQT	13.992.364.880	12.790.557.251
Ông Lê Quang Nhật	Thành viên HĐQT/Tổng GĐ	16.117.065.561	12.061.890.702
Ông Lê Văn Thê	Thành viên HĐQT/Phó TGD	10.547.880.460	9.227.383.663
Mai Chiêm Hùng	Trưởng Ban kiểm soát	3.912.377.740	2.768.743.055
Nguyễn Ngọc Lam	Thành viên BKS	411.671.787	255.623.002
Trần Thị Thanh Phương	Thành viên BKS	441.671.082	337.632.045
Ông Lê Văn Tuyển	Phó Tổng Giám đốc	4.115.089.746	2.658.475.525
Bà Nguyễn Thị Hạnh Nguyên	Kế toán trưởng	11.697.297.479	7.724.392.125
Cộng		128.791.177.534	84.944.258.375

22. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2022	84.000.000.000	(95.000.000)	2.198.773.002	16.715.757.111	102.819.530.113
Tăng trong kỳ	-	-	502.315.142	16.017.405.577	16.519.720.719
Giảm trong kỳ	-	-	-	16.715.757.111	16.715.757.111
Số dư tại 31/12/2022	84.000.000.000	(95.000.000)	2.701.088.144	16.017.405.577	102.623.493.721
Số dư tại 01/01/2023	84.000.000.000	(95.000.000)	2.701.088.144	16.017.405.577	102.623.493.721
Tăng trong kỳ	-	-	320.348.111	17.031.140.201	17.351.488.312
Giảm trong kỳ	-	-	-	16.017.405.577	16.017.405.577
Số dư tại 31/12/2023	84.000.000.000	(95.000.000)	3.021.436.255	17.031.140.201	103.957.576.456

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2023	01/01/2023
UBND Tỉnh Quảng Trị	19.000.000.000	19.000.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	65.000.000.000	65.000.000.000
Cộng	84.000.000.000	84.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

	Năm 2023	Năm 2022
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	84.000.000.000	84.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	84.000.000.000	84.000.000.000
Cổ tức đã chia	13.608.000.000	12.600.000.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2023 Cổ phiếu	01/01/2023 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.400.000	8.400.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.400.000	8.400.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.400.000	8.400.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.400.000	8.400.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.400.000	8.400.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

e. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2023	Năm 2022
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	16.017.405.577	16.715.757.111
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	17.031.140.201	16.017.405.577
Phân phối lợi nhuận	16.017.405.577	16.715.757.111
- Phân phối lợi nhuận kỳ trước (*)	16.017.405.577	16.715.757.111
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	320.348.111	502.315.142
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	2.089.057.466	3.613.441.969
+ Chia cổ tức	13.608.000.000	12.600.000.000
- Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này (tạm ứng cổ tức)	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	17.031.140.201	16.017.405.577

(*) Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 29/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21/04/2023.

f. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 ngày 21/04/2023 đã thông qua phương án chi trả cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận sau thuế năm 2022 với tỷ lệ 16,2% (tương ứng với số tiền: 13.608.000.000 đồng). Công ty đã chi trả số cổ tức này trong năm 2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

CHỈ TIÊU	31/12/2023	01/01/2023
Ngoại tệ các loại (USD)	719,96	721,86

24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2023	Năm 2022
Doanh thu bán hàng hóa	223.908.272.151	232.290.676.303
Doanh thu bán thành phẩm	1.188.381.600.629	1.101.537.420.150
Doanh thu cung cấp dịch vụ	23.247.385.916	27.506.373.527
Doanh thu khác	461.000	1.284.000
Cộng	1.435.537.719.696	1.361.335.753.980

Tổng doanh thu năm 2023 của Công ty là 1.493.886.457.606 đồng. Trong đó, doanh thu nội bộ giữa các đơn vị phụ thuộc là 58.348.737.910 đồng đã được loại trừ trong Báo cáo tài chính này theo quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

25. Giá vốn hàng bán

	Năm 2023	Năm 2022
Giá vốn hàng hóa đã bán	200.271.911.732	206.683.535.166
Giá vốn thành phẩm đã bán	1.051.985.260.094	986.137.468.484
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	18.687.981.229	17.349.748.968
Cộng	1.270.945.153.055	1.210.170.752.618

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2023	Năm 2022
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	239.760.323	765.506.283
Doanh thu hoạt động tài chính khác	145.566.743	85.877.121
Cộng	385.327.066	851.383.404

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. Chi phí tài chính

	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí lãi vay	37.719.988.986	33.118.369.288
Lỗi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	206.409.312	325.748.500
Chi phí tài chính khác	157.637.683	1.228.981.088
Cộng	38.084.035.981	34.673.098.876

28. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí nhân viên	17.368.544.345	16.450.985.110
Chi phí khấu hao tài sản cố định	497.956.906	872.163.671
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	25.268.963.391	23.470.818.003
Các khoản khác	691.205.833	746.795.742
Cộng	43.826.670.475	41.540.762.526

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí nhân viên	34.344.489.174	36.233.803.049
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	1.682.645.958	1.738.205.791
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.297.793.322	3.862.216.139
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.204.207.519	3.766.191.719
Các khoản khác	14.418.455.368	13.929.962.617
Cộng	57.947.591.341	59.530.379.315

29. Thu nhập khác

	Năm 2023	Năm 2022
Hàng kiểm kê thừa	71.636.967	32.875.760
Nhận tiền hỗ trợ từ Sở Khoa học và Công nghệ	200.000.000	-
Các khoản khác	970.550	120.126.633
Cộng	272.607.517	153.002.393

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. Chi phí khác

	Năm 2023	Năm 2022
Lỗ thanh lý tài sản cố định	8.361.063.226	407.740.865
Cộng	8.361.063.226	407.740.865

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2023	Năm 2022
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	17.031.140.201	16.017.405.577
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	8.263.509.548	9.763.606.815
- Điều chỉnh tăng	8.263.509.548	9.763.606.815
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	512.100.000	544.912.514
+ Chi phí lãi vay loại trừ	7.751.409.548	9.218.694.301
Tổng thu nhập chịu thuế	25.294.649.749	25.781.012.392
- Thu nhập từ hoạt động được hưởng ưu đãi	25.294.649.749	25.781.012.392
- Thu nhập từ hoạt động không được hưởng ưu đãi	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

32. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2023	Năm 2022
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	17.031.140.201	16.017.405.577
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	(2.089.057.466)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	-	2.089.057.466
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	17.031.140.201	13.928.348.111
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	8.400.000	8.400.000
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.028	1.658

(*) Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu của năm 2023 được tính khi chưa trừ Quỹ khen thưởng phúc lợi. Đại hội cổ đông của Công ty không qui định tỷ lệ trích lập các quỹ cụ thể. Hàng năm, căn cứ vào kết quả kinh doanh đã đạt được, ban điều hành sẽ đề xuất tỷ lệ trích quỹ khen thưởng phúc lợi cụ thể và trình Đại hội đồng cổ đông phê duyệt. Do đó, chỉ tiêu “lãi cơ bản trên cổ phiếu”, “lãi suy giảm trên cổ phiếu” có thể thay đổi tùy thuộc vào số quỹ khen thưởng phúc lợi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt sau này.

Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2022 được trình bày lại do thay đổi số liệu các khoản giảm trừ lợi nhuận sau thuế theo phê duyệt của Đại hội cổ đông thường niên năm 2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	934.874.759.245	827.159.564.812
Chi phí nhân công	102.330.834.753	100.020.072.216
Chi phí khấu hao tài sản cố định	36.496.239.145	28.488.888.626
Chi phí dịch vụ mua ngoài	101.119.269.882	63.411.338.596
Chi phí khác bằng tiền	14.449.308.999	16.638.037.467
Cộng	<u>1.189.270.412.024</u>	<u>1.035.717.901.717</u>

34. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng việc ra các quyết định quan trọng của Công ty phụ thuộc chủ yếu vào việc cung cấp sản phẩm và dịch vụ mà Công ty đang kinh doanh. Do đó, Công ty trình bày báo cáo bộ phận chính yếu là bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI QUẢNG TRỊ

01 Phan Bội Châu, Thành phố Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực hoạt động năm 2023	Lĩnh vực thương mại	Lĩnh vực sản xuất tinh bột sắn	Lĩnh vực nông sản	Lĩnh vực cung cấp dịch vụ	Lĩnh vực sản xuất viên năng lượng	Lĩnh vực cao su	Cộng
Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	166.855.885.744	758.890.390.474	83.499.992.570	20.130.454.873	157.389.277.997	248.771.718.038	1.435.537.719.696
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-	-	-
D.thu thuần về bán hàng & CCDV	166.855.885.744	758.890.390.474	83.499.992.570	20.130.454.873	157.389.277.997	248.771.718.038	1.435.537.719.696
Giá vốn hàng bán	144.510.894.470	663.046.990.753	74.529.719.965	19.693.235.167	130.722.995.414	238.441.317.286	1.270.945.153.055
L.N gộp về bán hàng & cc dịch vụ	22.344.991.274	95.843.399.721	8.970.272.605	437.219.706	26.666.282.583	10.330.400.752	164.592.566.641
Doanh thu hoạt động tài chính	228.695.214	5.244.515	52.352	72.842	140.175.343	11.086.800	385.327.066
Chi phí tài chính	812.538.588	5.231.714.996	3.319.929.855	9.325.252.788	11.908.694.003	7.485.905.751	38.084.035.981
Chi phí bán hàng	11.224.712.180	6.044.692.788	5.459.560.016	7.885.915.703	12.890.470.598	321.319.190	43.826.670.475
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26.869.915.569	10.999.816.896	3.634.555.666	5.116.104.853	6.255.510.595	5.071.687.762	57.947.591.341
L.N thuần từ hoạt động kinh doanh	(16.333.479.849)	73.572.419.556	(3.443.720.580)	(21.889.980.796)	(4.248.217.270)	(2.537.425.151)	25.119.595.910
Thu nhập khác	200.302.023	970.550	71.334.944	-	-	-	272.607.517
Chi phí khác	-	-	-	-	8.361.063.226	-	8.361.063.226
Lợi nhuận khác	200.302.023	970.550	71.334.944	-	(8.361.063.226)	-	(8.088.455.709)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(16.133.177.826)	73.573.390.106	(3.372.385.636)	(21.889.980.796)	(12.609.280.496)	(2.537.425.151)	17.031.140.201
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-	-	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(16.133.177.826)	73.573.390.106	(3.372.385.636)	(21.889.980.796)	(12.609.280.496)	(2.537.425.151)	17.031.140.201
Tại ngày 31/12/2023							
- Tài sản ngắn hạn	76.872.766.565	17.260.708.359	18.640.295.592	1.176.978.979	35.379.085.546	57.736.452.433	207.066.287.474
- Tài sản dài hạn	71.221.686.934	65.023.456.377	19.478.144.772	86.290.468.666	115.275.876.525	29.139.258.051	386.428.891.325
Tổng tài sản	148.094.453.499	82.284.164.736	38.118.440.364	87.467.447.645	150.654.962.071	86.875.710.484	593.495.178.799
- Nợ ngắn hạn	121.796.169.785	23.784.025.376	1.769.177.160	2.452.463.483	15.523.976.928	2.440.028.082	167.765.840.814
- Nợ dài hạn	270.952.038.074	17.255.040.916	6.183.895.725	8.417.213.396	11.170.483.145	7.793.090.273	321.771.761.529
Tổng nợ phải trả	392.748.207.859	41.039.066.292	7.953.072.885	10.869.676.879	26.694.460.073	10.233.118.355	489.537.602.343

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực hoạt động năm 2022	Lĩnh vực thương mại	Lĩnh vực xuất tinh bột sắn	Lĩnh vực nông sản	Lĩnh vực cung cấp dịch vụ	Lĩnh vực sản xuất viên năng lượng	Lĩnh vực cao su	Cộng
Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	178.104.769.248	735.846.569.182	83.709.073.056	21.760.393.571	40.716.544.009	301.198.404.914	1.361.335.753.980
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-	-	-
D. thu thuần về bán hàng & CCDV	178.104.769.248	735.846.569.182	83.709.073.056	21.760.393.571	40.716.544.009	301.198.404.914	1.361.335.753.980
Giá vốn hàng bán	152.095.147.641	636.581.050.633	74.749.029.316	17.049.021.669	36.770.264.966	292.926.238.393	1.210.170.752.618
LN gộp về bán hàng & cc dịch vụ	26.009.621.607	99.265.518.549	8.960.043.740	4.711.371.902	3.946.279.043	8.272.166.521	151.165.001.362
Doanh thu hoạt động tài chính	754.103.374	22.252.816	29.588	624.826	365.400	74.007.400	851.383.404
Chi phí tài chính	564.719.740	10.256.971.039	1.615.035.196	9.728.585.848	4.894.799.144	7.612.987.909	34.673.098.876
Chi phí bán hàng	13.944.641.923	13.109.322.896	5.165.384.205	6.668.302.430	2.264.240.386	388.870.686	41.540.762.526
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25.066.845.257	14.919.453.829	3.844.518.390	6.557.367.640	6.538.066.233	2.604.127.966	59.530.379.315
LN thuần từ hoạt động kinh doanh	(12.812.481.939)	61.002.023.601	(1.664.864.463)	(18.242.259.190)	(9.750.461.320)	(2.259.812.640)	16.272.144.049
Thu nhập khác	(414.096.484)	98.431.179	40.897.709	-	167.769.989	260.000.000	153.002.393
Chi phí khác	(561.818.716)	111.927.083	-	-	638.049.184	219.583.314	407.740.865
Lợi nhuận khác	147.722.232	(13.495.904)	40.897.709	-	(470.279.195)	40.416.686	(254.738.472)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(12.664.759.707)	60.988.527.697	(1.623.966.754)	(18.242.259.190)	(10.220.740.515)	(2.219.395.954)	16.017.405.577
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-	-	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(12.664.759.707)	60.988.527.697	(1.623.966.754)	(18.242.259.190)	(10.220.740.515)	(2.219.395.954)	16.017.405.577
Tại ngày 31/12/2022							
- Tài sản ngắn hạn	94.981.567.031	31.381.970.084	12.138.558.288	815.496.594	13.338.062.376	84.417.602.005	237.073.256.378
- Tài sản dài hạn	122.932.682.275	75.074.020.769	18.060.469.481	90.480.289.585	43.166.475.764	31.994.978.603	381.708.916.477
Tổng tài sản	217.914.249.306	106.455.990.853	30.199.027.769	91.295.786.179	56.504.538.140	116.412.580.608	618.782.172.855
- Nợ ngắn hạn	214.945.464.429	21.482.888.592	1.462.970.260	2.345.767.712	5.252.903.878	12.830.604.445	258.320.599.316
- Nợ dài hạn	220.179.510.825	11.421.324.449	4.774.467.968	6.127.575.325	9.427.753.896	5.907.447.355	257.838.079.818
Tổng nợ phải trả	435.124.975.254	32.904.213.041	6.237.438.228	8.473.343.037	14.680.657.774	18.738.051.800	516.158.679.134

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

35. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả trong từng thời kỳ nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch mua hàng có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	31/12/2023	01/01/2023
Tài sản tài chính		
Tiền (USD)	719,96	721,86

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Do đó, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa, dịch vụ từ nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Do đó, Công ty sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên vật liệu, hàng hóa, dịch vụ đầu vào. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty tìm kiếm nhà cung cấp có uy tín, thực hiện giao dịch có số lượng lớn để hưởng mức giá tốt nhất.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi đơn đốc thu hồi công nợ để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Do đó, Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro tín dụng của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	16.460.497.958	-	16.460.497.958
Chi phí phải trả	3.479.498.099	-	3.479.498.099
Vay và nợ thuê tài chính	93.704.117.259	319.971.522.159	413.675.639.418
Phải trả khác	79.255.021	1.800.239.370	1.879.494.391
Cộng	113.723.368.337	321.771.761.529	435.495.129.866

01/01/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	30.908.502.041	-	30.908.502.041
Chi phí phải trả	794.022.318	-	794.022.318
Vay và nợ thuê tài chính	182.494.104.903	256.063.043.025	438.557.147.928
Phải trả khác	482.347.598	1.775.036.793	2.257.384.391
Cộng	214.678.976.860	257.838.079.818	472.517.056.678

Ban Tổng Giám đốc cho rằng, Công ty không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	71.810.367.795	-	71.810.367.795
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.800.000.000	-	1.800.000.000
Phải thu khách hàng	46.521.109.954	-	46.521.109.954
Phải thu khác	92.085.381	-	92.085.381
Cộng	120.223.563.130	-	120.223.563.130

01/01/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	52.173.286.969	-	52.173.286.969
Phải thu khách hàng	72.341.778.869	-	72.341.778.869
Phải thu khác	1.768.767.675	-	1.768.767.675
Cộng	126.283.833.513	-	126.283.833.513

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

36. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

	Mối quan hệ
Ông Hồ Xuân Hiếu	Chủ tịch HĐQT
Ông Lê Quang Nhật	Thành viên HĐQT/Tổng GD
Ông Lê Văn Thề	Thành viên HĐQT/Phó TGD
Bà Nguyễn Thị Tiến Lợi	Thành viên HĐQT
Bà Lê Thị Ngọc Hiền	Thành viên HĐQT
Mai Chiém Hùng	Trưởng Ban kiểm soát
Nguyễn Ngọc Lam	Thành viên BKS
Trần Thị Thanh Phương	Thành viên BKS
Ông Lê Văn Tuyển	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hạnh Nguyên	Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

	Giao dịch	Năm 2023	Năm 2022
Ông Hồ Xuân Hiếu	Vay tiền	49.326.000.000	9.049.800.000
	Lãi vay nhập gốc	2.207.570.960	586.782.310
	Trả nợ gốc	29.172.754.365	2.657.176.436
Ông Lê Quang Nhật	Vay tiền	2.631.500.000	3.748.000.000
	Lãi vay nhập gốc	1.732.588.889	1.509.680.292
	Trả nợ gốc	308.914.030	2.442.737.653
Ông Lê Văn Thê	Vay tiền	505.800.000	7.834.050.000
	Lãi vay nhập gốc	1.107.220.189	971.457.742
	Trả nợ gốc	292.523.392	3.071.568.783
Bà Nguyễn Thị Tiên Lợi	Vay tiền	6.278.582.496	15.911.099.996
	Lãi vay nhập gốc	3.111.833.009	3.401.137.505
	Trả nợ gốc	1.315.034.308	18.070.291.416
Bà Lê Thị Ngọc Hiền	Vay tiền	6.302.142.863	12.960.000.000
	Lãi vay nhập gốc	1.328.803.900	1.154.170.234
	Trả nợ gốc	6.429.139.134	5.996.551.971
Ông Lê Văn Tuyển	Vay tiền	432.328.519	2.410.728.000
	Lãi vay nhập gốc	1.203.655.855	200.566.506
	Trả nợ gốc	179.370.153	849.586.602
Mai Chiêm Hùng	Vay tiền	949.600.000	1.782.100.000
	Lãi vay nhập gốc	364.692.949	247.730.904
	Trả nợ gốc	170.658.264	515.393.739
Nguyễn Tùng Hưng	Vay tiền	-	25.000.000
	Lãi vay nhập gốc	7.576.800	9.042.600
	Trả nợ gốc	108.619.400	11.785.871
Nguyễn Ngọc Lam	Vay tiền	189.948.000	-
	Lãi vay nhập gốc	34.432.437	-
	Trả nợ gốc	68.331.652	-
Trần Thị Thanh Phương	Vay tiền	86.161.000	226.600.000
	Lãi vay nhập gốc	37.750.893	21.973.199
	Trả nợ gốc	19.872.856	8.673.794
Bà Nguyễn Thị Hạnh Nguyên	Vay tiền	17.731.418.822	10.630.000.000
	Lãi vay nhập gốc	1.139.257.969	486.232.442
	Trả nợ gốc	14.897.771.437	4.375.594.306

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Chức danh	Nội dung	Năm 2023	Năm 2022
Hồ Xuân Hiếu	Chủ tịch HĐQT	Lương, thưởng	969.992.000	758.792.000
Lê Quang Nhật	Thành viên HĐQT	Thù lao	60.000.000	60.000.000
	Tổng Giám đốc	Lương, thưởng	545.424.000	475.624.000
Lê Văn Thê	Thành viên HĐQT	Thù lao	60.000.000	60.000.000
	Phó Tổng Giám đốc	Lương, thưởng	485.484.000	550.266.000
Nguyễn Thị Tiến Lợi	Thành viên HĐQT	Thù lao	60.000.000	60.000.000
Lê Thị Ngọc Hiền	Thành viên HĐQT	Thù lao	60.000.000	30.000.000
Mai Chiêm Hùng	Trưởng Ban kiểm soát	Lương, thưởng	363.616.000	271.216.000
Nguyễn Tùng Hưng	Thành viên BKS	Thù lao	-	17.000.000
Nguyễn Ngọc Lam	Thành viên BKS	Thù lao	16.000.000	-
Trần Thị Thanh Phương	Thành viên BKS	Thù lao	24.000.000	24.000.000
Lê Văn Tuyền	Phó Tổng Giám đốc	Lương, thưởng	485.484.000	594.250.000
Nguyễn Thị Hạnh Nguyên	Kế toán trưởng	Lương, thưởng	485.484.000	396.884.000
Tổng			3.615.484.000	3.298.032.000

37. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

38. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi AAC.



Hồ Xuân Hiếu

Đông Hà, ngày 20 tháng 03 năm 2024.

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hạnh Nguyên

Người lập biểu

Lê Văn Hùng